

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Ngoại ngữ 2 - Hoa 1		
Mã học phần:	71TOUR10033	71TOUR10033	71TOUR10033
Mã nhóm lớp học phần:	241_71TOUR10033_01; 241_71TOUR10033_02; 241_71TOUR10033_03; 241_71TOUR10033_04		
Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

Lưu ý: Trung tâm Khảo thí vui lòng cắt màn hình đối với phần tự luận để không bị mất phiên âm tiếng Trung.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nhận biết được kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Trung	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 5.3
CLO2	Nhận biết được kiến thức cơ bản về Hán tự, nắm được 150 từ trong chương trình học.	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 5.3
CLO3	Ghi nhớ từ vựng, mẫu câu, nghe hiểu và vận dụng tiếng	Trắc nghiệm, Tự luận	30%	Phần 1 Phần 2	1 điểm 2 điểm	PI 5.3

	Trung trong các tình huống					
CLO4	Vận dụng được từ mới và điểm ngữ pháp để giải quyết các bài tập, cũng như đàm thoại về những chủ điểm cơ bản	Tự luận	30%	Phần 2	3 điểm	PI 5.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN I: CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (5 điểm, tổng 20 câu)

Phiên âm chính xác của 【工作】

- A. gōngzuò
B. xīngqī
ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【名字】

- A. míngzi
B. míngtiān
ANSWER: A

Hán tự đúng của phiên âm 【nǚér】

- A. 女儿
B. 哪儿
ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【Hànyǔ】

- A. 汉语
B. 韩语
ANSWER: A

A: 您好! B: _____!

- A. 你们好
B. 我们好
ANSWER: A

A: 对不起! B: _____!

- A. 没关系
B. 我很好
ANSWER: A

A: 你喝什么? B: _____!

- A. 可乐

B. 商店

ANSWER: A

A: 谢谢! **B:** _____!

A. 不谢

B. 不写

ANSWER: A

A: _____! **B:** 老师, 再见!

A. 再见

B. 十二

ANSWER: A

A: 你是日本人吗? **B:** _____。

A. 不是, 我是中国人

B. 不是, 这是汉语书

ANSWER: A

A: _____? **B:** 我叫李月。

A. 你叫什么名字

B. 你是哪国人?

ANSWER: A

我不是_____, 我是老师。

A. 学生

B. 学校

ANSWER: A

她是我_____汉语老师。

A. 的

B. 朋

ANSWER: A

A: 我学习汉语, 你呢? **B:** _____。

A. 我也学习汉语

B. 你想吃面包

ANSWER: A

A: 我家有三口人。 **B:** 我家____有三口人。

A. 也

B. 都

ANSWER: A

明天是九月三号，星期二。【*昨天几号？】

- A. 二号
- B. 一号

ANSWER: A

请你给我一杯茶。【*“你”想喝什么？】

- A. 茶
- B. 杯子

ANSWER: A

中国菜很好吃，我很喜欢吃。【*“我”喜欢吃什么？】

- A. 中国菜
- B. 越南菜

ANSWER: A

这_____词典 30 块钱。

- A. 本
- B. 买

ANSWER: A

你们学校有_____个学生？

- A. 多少
- B. 几

ANSWER: A

PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)

CÂU 1: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (2.0 ĐIỂM)

jīn tiān xīng qī liù mā mā hé wǒ yì qǐ qù chāo shì mǎi yī xiē dōng xī wǒ men mǎi liǎo bēi zǐ shuǐ guǒ hé shū rán
今天星期六，妈妈和我一起去超市买一些东西。我们买了杯子、水果和书。然
hòu wǒ men yì qǐ qù fàn guǎn chí wǔ fàn zhè lǐ de cài hěn hǎo chī
后，我们一起去饭馆吃午饭。这里的菜很好吃。

Câu hỏi:

1. jīn tiān mā mā hé wǒ qù nǎ ér? 今天妈妈和我去哪儿?
2. jīn tiān xīng qī jǐ? 今天星期几?
3. mā mā mǎi liǎo shí me? 妈妈买了什么?
4. tā men qù nǎ ér chī wǔ fàn? 他们去哪儿吃午饭?

CÂU 2: DỰA VÀO TỪ VÀ HÌNH ẢNH GỢI Ý HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐOẠN HỘI THOẠI (3.0 ĐIỂM)

1				今天 我 想 吃 _____。					
2				你好, 请问 这个 杯子 _____?					
3				A: 你 想 吃 什么? B: 我 想 吃 _____。					
4	<table border="1" data-bbox="316 1305 590 1619"><tr><td>少</td><td>巾</td></tr><tr><td>牙</td><td>尺</td></tr></table>			少	巾	牙	尺	A 这个 _____ 怎么 写? B: 对不起, 我 会 读, 不 会 写。	
少	巾								
牙	尺								
5				A: 现在几点? B: 下午 _____。					

6



A: 你想去哪儿?
ní xiǎng qù nǎ ér

B: _____。

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm			
(Câu 1-20)	A	0.25điểm/câu	
II. Tự luận			
Câu 1	1. 去超市 2. 星期六 3. 杯子、书、水果 4. 去饭馆吃午饭	0.5 điểm/câu	
Câu 2	1. 中国菜 2. 多少钱 3. 米饭 4. 汉字 5. 三点 6. 我想去商店	0.5 điểm/câu	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2024

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

Trần Thị Ngọc Thúy

Phạm Đình Tiến